

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương

Ngày 15/01/2024	<b>40,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-8.8%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**1,128**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 288 | 34.3%  
YoY: ▲ 85.0 | 8.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**170**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 23.0 | -12.1%  
YoY: ▼ 19.0 | -10.3%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**151**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 27.0 | -15.4%  
YoY: ▼ 19.0 | -11.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**31.3%**

YoY: +/- ▲ 2.3%

**ROE**  
2023

**14.1%**

YoY: +/- ▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,800 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,890
Số lượng CPLH (CP)	192,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280,510
Sở hữu nước ngoài	16.5%
Beta	0.22
EPS	3,481
P/E	11.8

**DT thuần**  
2023

**3,526**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.0 | 1.2%

**LN thuần**  
2023

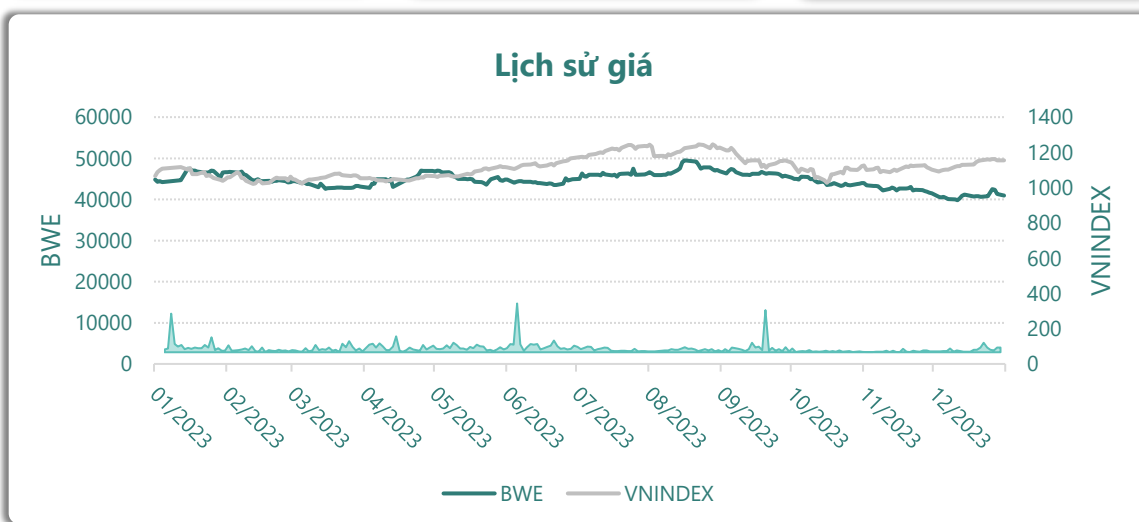
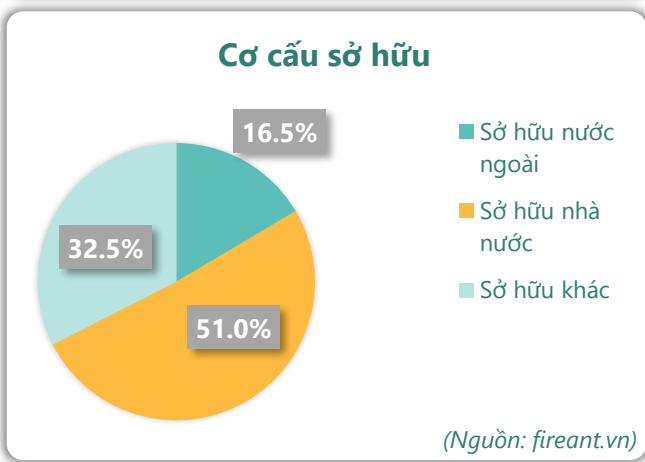
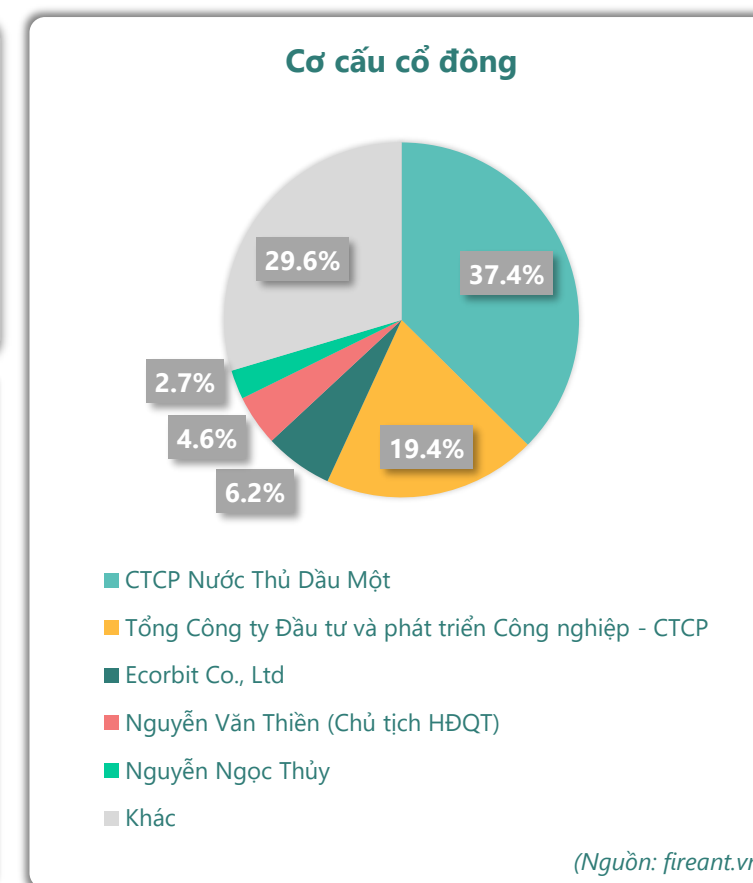
**750**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 66.0 | -8.0%

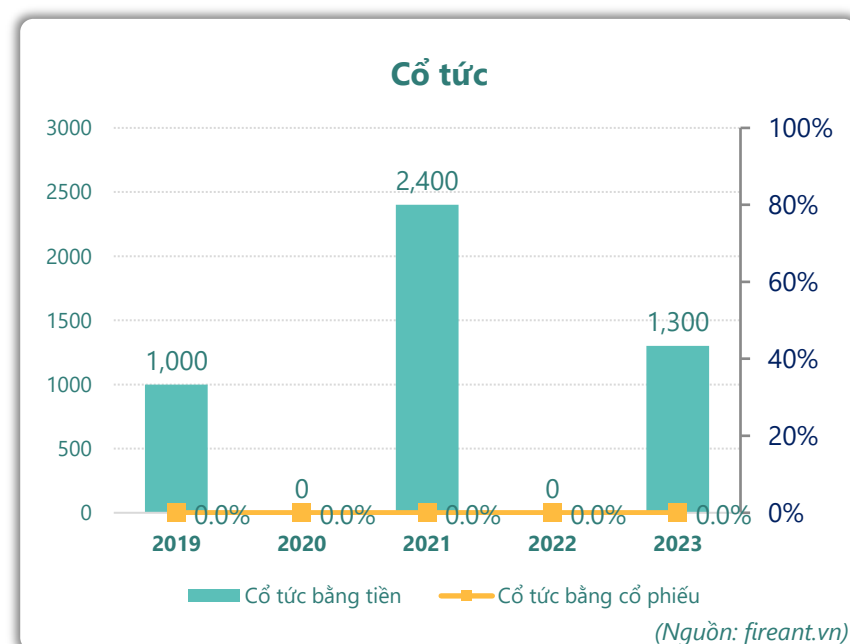
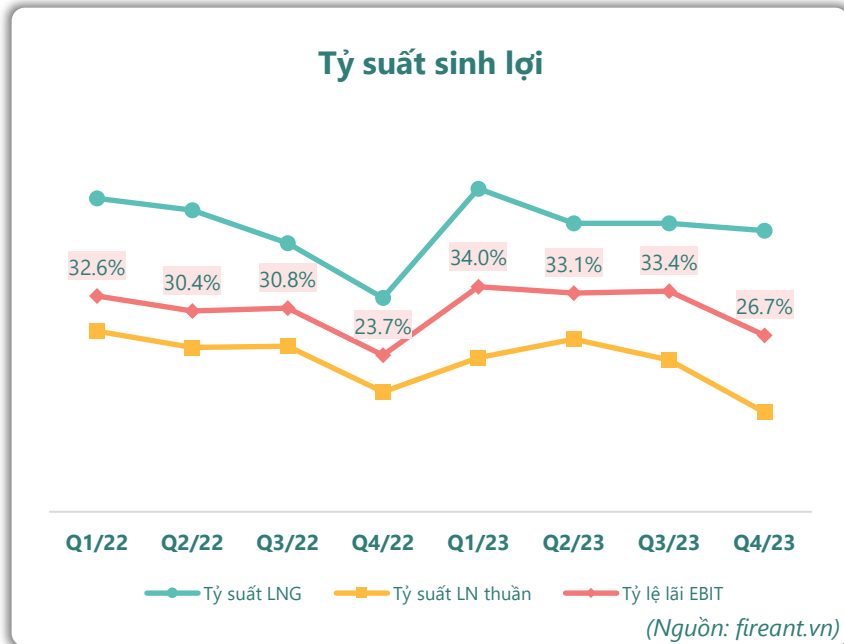
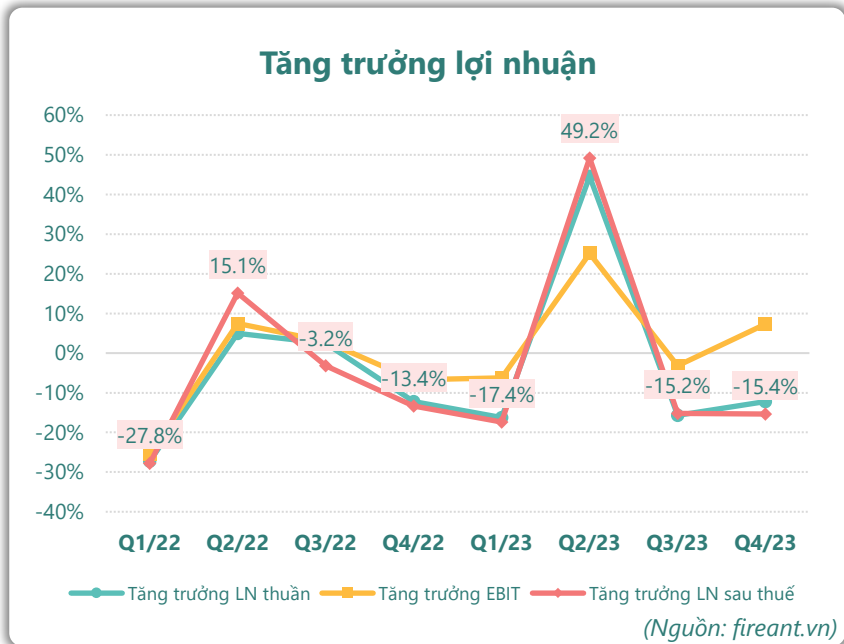
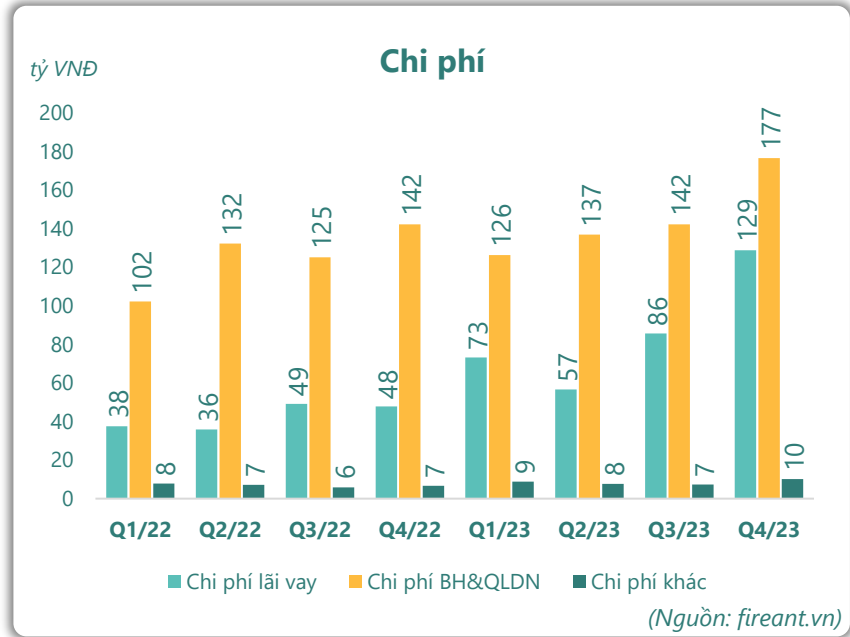
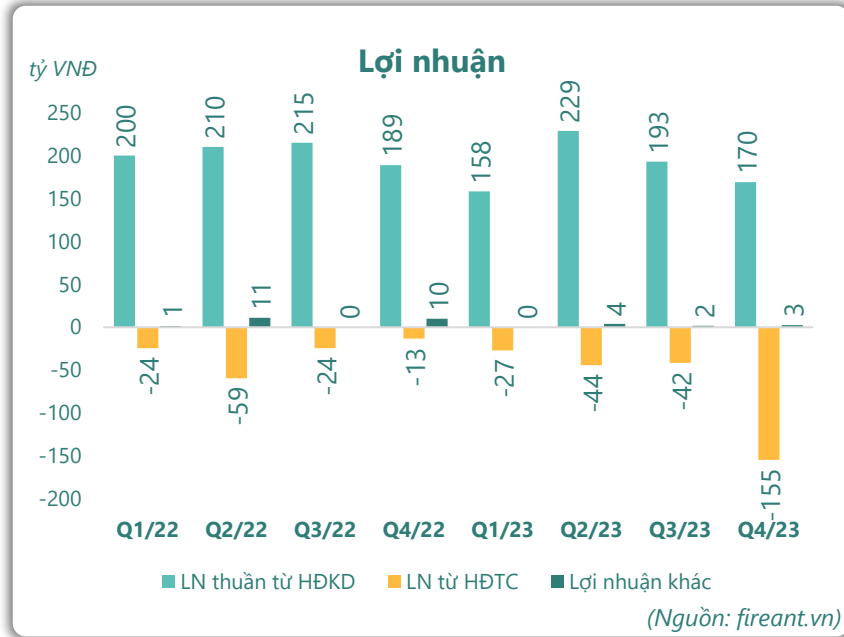
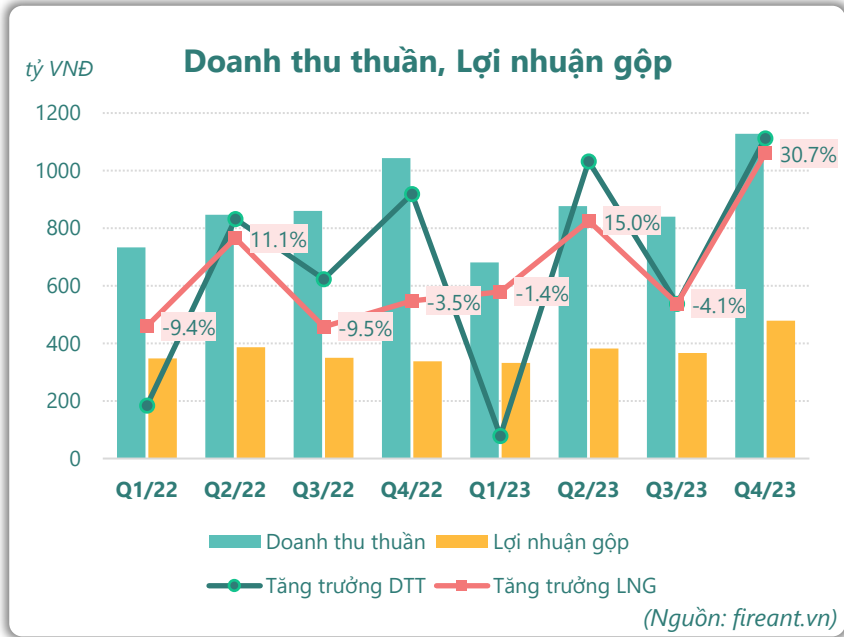
**LN sau thuế**  
2023

**679**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 68.0 | -9.0%



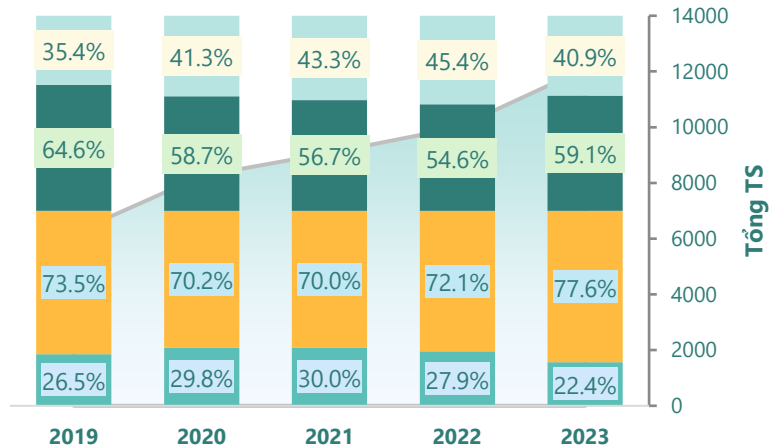
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

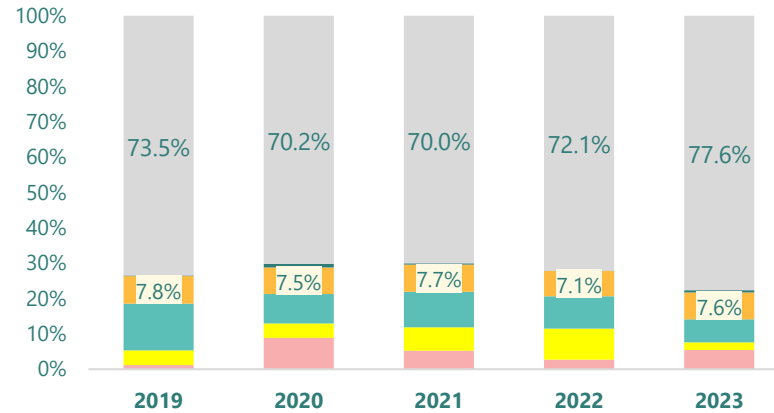
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

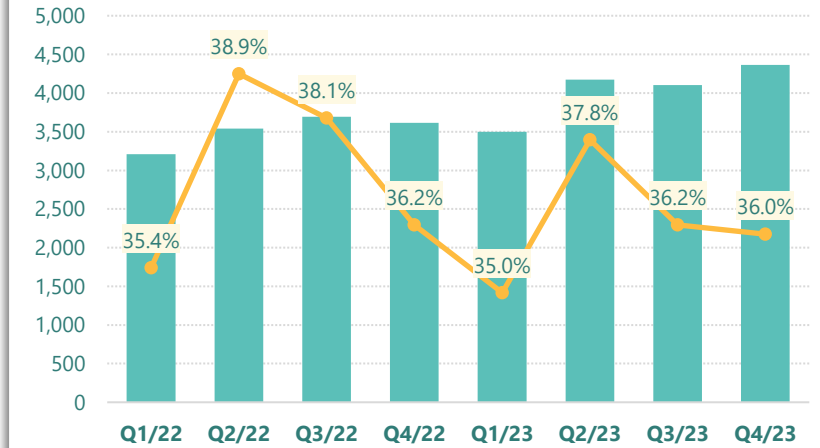


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

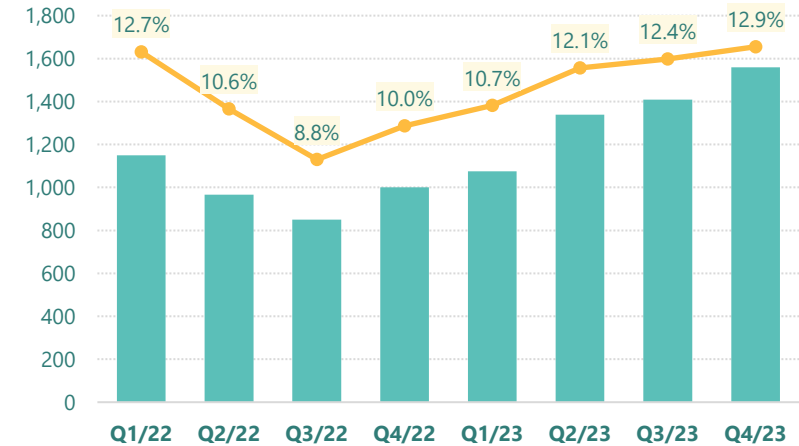


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

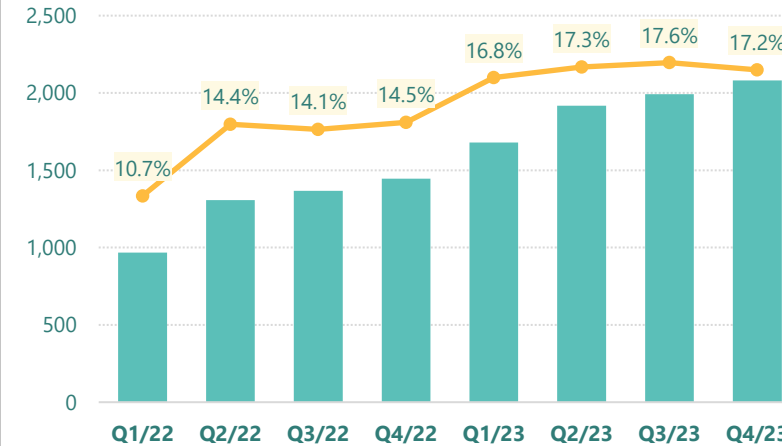


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

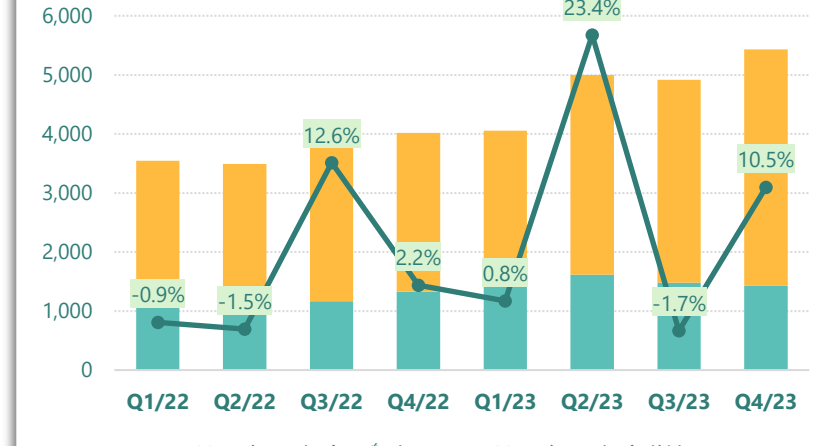


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

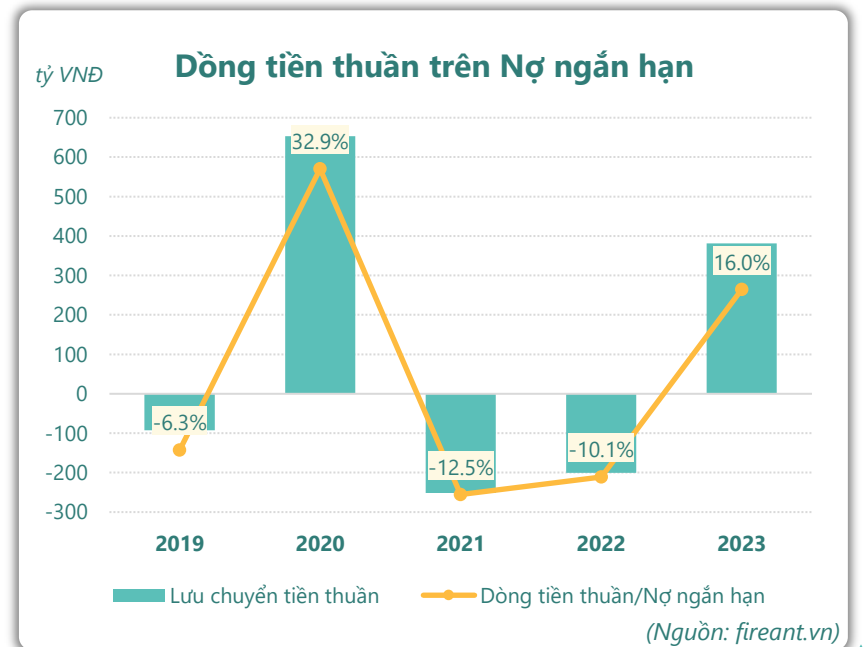
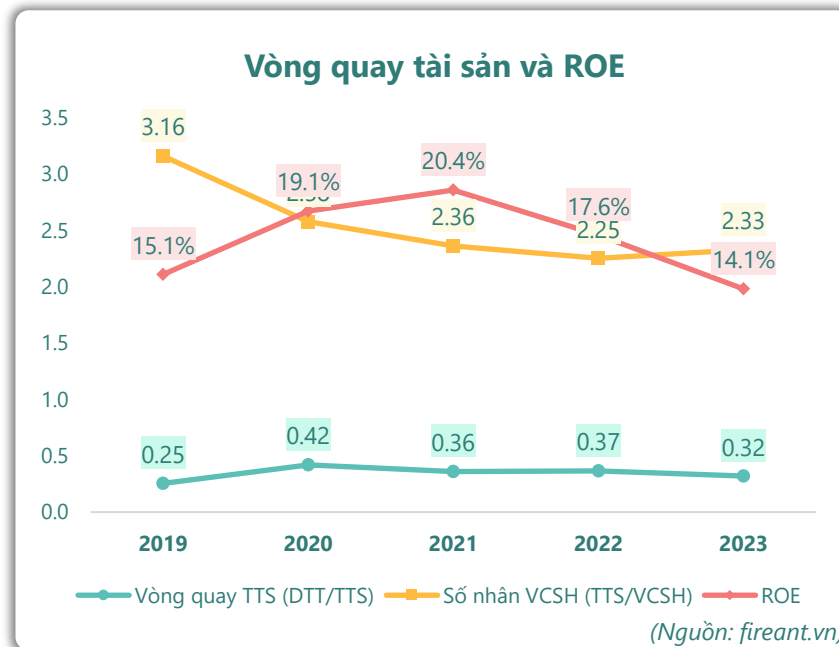
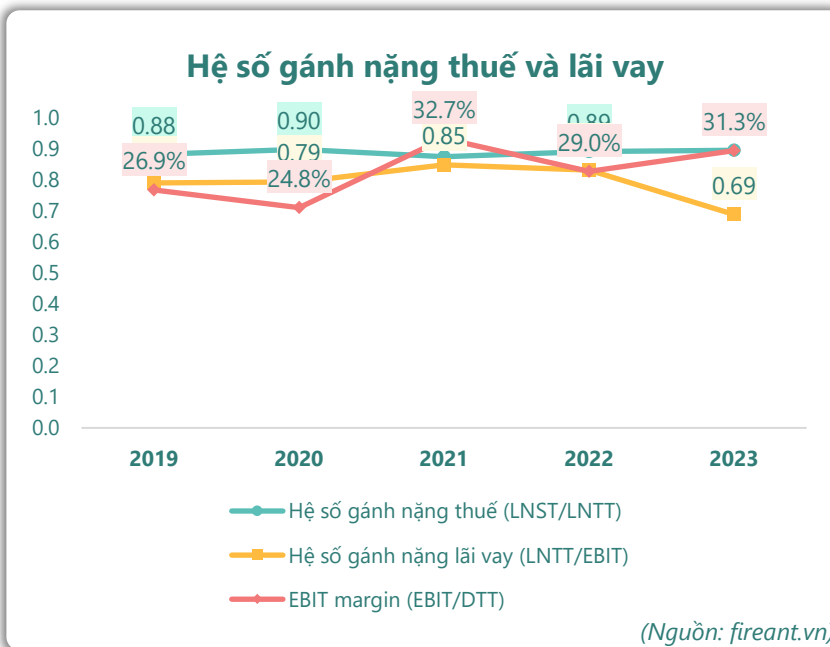
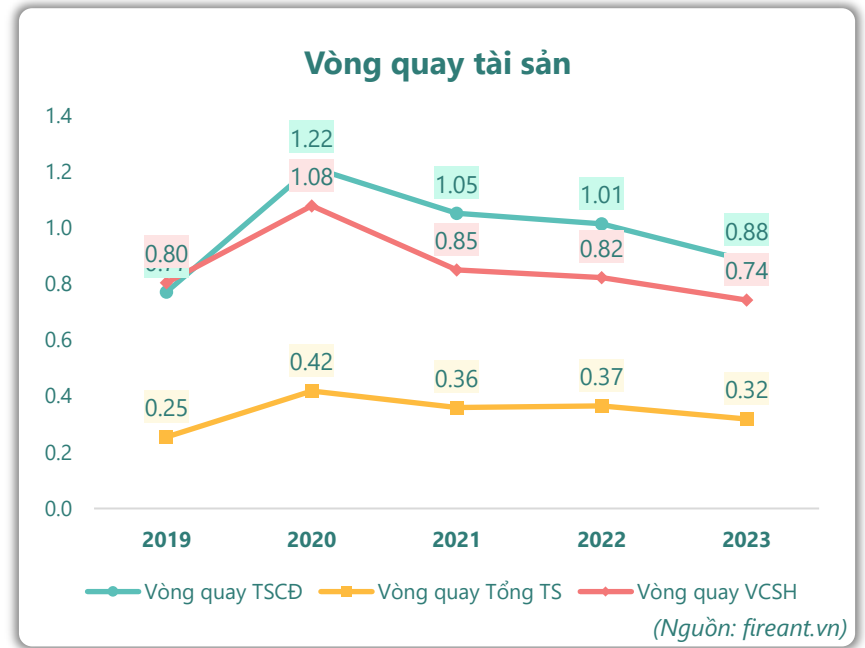
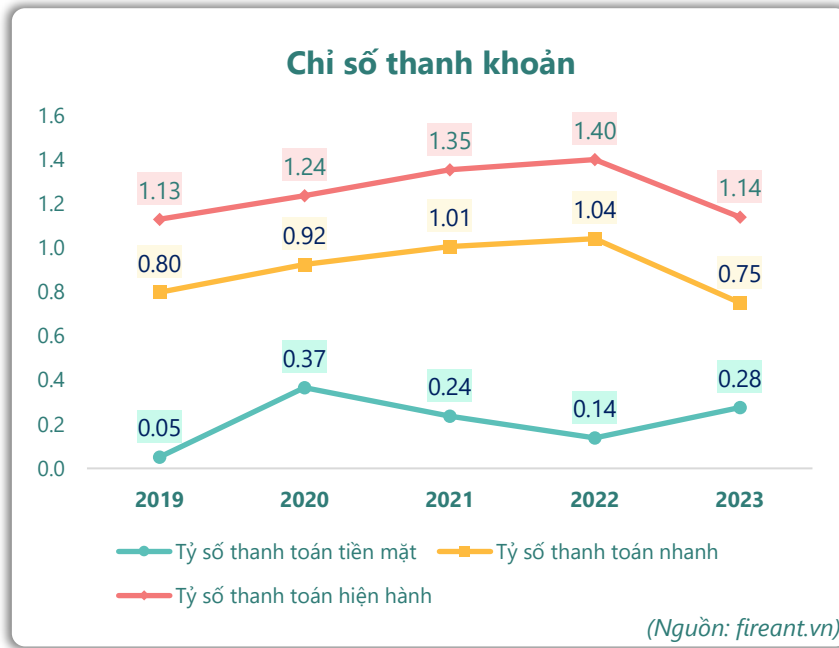
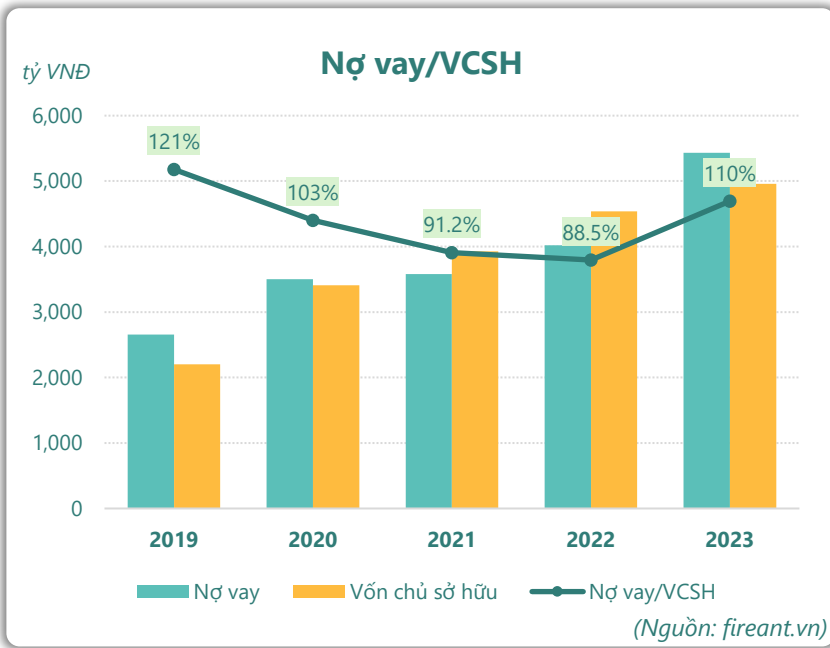
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,128</b>	<b>1,043</b>	<b>8.1%</b>	<b>3,526</b>	<b>3,484</b>	<b>1.2%</b>
Giá vốn hàng bán	649	706	-8.1%	1,964	2,063	-4.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>479</b>	<b>337</b>	<b>42.2%</b>	<b>1,561</b>	<b>1,421</b>	<b>9.9%</b>
Doanh thu HĐTC	19.4	21.9	-11.4%	126	104	21.4%
Chi phí TC	174	35.1	396%	394	226	74.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>129</b>	<b>47.8</b>	<b>170%</b>	<b>344</b>	<b>170</b>	<b>102%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>21.8</b>	<b>7.39</b>	<b>195%</b>	<b>39.2</b>	<b>18.2</b>	<b>116%</b>
Chi phí bán hàng	104	87.8	18.0%	370	320	15.6%
Chi phí QLDN	<b>73.1</b>	<b>54.5</b>	<b>34.1%</b>	<b>212</b>	<b>182</b>	<b>16.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>170</b>	<b>189</b>	<b>-10.3%</b>	<b>750</b>	<b>816</b>	<b>-8.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>2.63</b>	<b>9.97</b>	<b>-73.6%</b>	<b>8.63</b>	<b>22.6</b>	<b>-61.7%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>172</b>	<b>199</b>	<b>-13.5%</b>	<b>759</b>	<b>838</b>	<b>-9.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>151</b>	<b>170</b>	<b>-11.4%</b>	<b>679</b>	<b>747</b>	<b>-9.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>145</b>	<b>168</b>	<b>-13.8%</b>	<b>672</b>	<b>743</b>	<b>-9.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	279	345	6.09	326	263	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-803	-314	-9.17	-564	-93.8	-536
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	439	51.4	34.1	76.6	-70.5	483
Tiền đầu kỳ	278	193	275	306	143	242
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-85.2</b>	<b>82.3</b>	<b>31.0</b>	<b>-162</b>	<b>98.6</b>	<b>414</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	-1.42	0	-0.08
Tiền cuối kỳ	193	275	306	143	242	655

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>12,108</b>	<b>9,987</b>	<b>21.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,710</b>	<b>2,786</b>	<b>-2.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	655	275	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	872	-69.6%
Phải thu ngắn hạn	785	912	-13.9%
Hàng tồn kho	923	714	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	81.5	13.1	521%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,398</b>	<b>7,201</b>	<b>30.5%</b>
Phải thu dài hạn	952	952	0.0%
Tài sản cố định	4,365	3,617	20.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,559	1,000	55.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,081	1,447	43.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>442</b>	<b>186</b>	<b>138%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,151</b>	<b>5,449</b>	<b>31.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,379</b>	<b>1,989</b>	<b>19.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,433	1,326	8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	454	184	147%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,772</b>	<b>3,460</b>	<b>37.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,997	2,692	48.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,957</b>	<b>4,538</b>	<b>9.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,957</b>	<b>4,538</b>	<b>9.2%</b>
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)